

Danh sách cổ phiếu Cơ bản - Lọc tự động - Ngày 15/03/2026

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2025	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
1	AAA	Hóa chất	HOSE	393.7	369	363	7.09	2,792	2,215	921	0.2	13.89	0.51	OK	
2	AAS	Thị trường vốn	UPCOM	230.0	74	279	8.50	1,955	394	1,214	0.5	11.53	0.74	OK	
3	ABB	Ngân hàng	UPCOM	1,035.0	586	2,827	13.50	13,973	2,056	2,732	-	16.25	0.83	OK	
4	ABI	Bảo hiểm	UPCOM	101.3	205	256	19.90	2,017	86	2,524	(2.1)	17.34	1.15	OK	
5	ACB	Ngân hàng	HOSE	5,136.7	16,790	15,625	23.45	120,455	12,769	3,042	-	18.40	1.27	OK	20/10/2025
6	ADS	Thời trang và dệt may	HOSE	76.4	50	99	8.26	631	130	1,300	0.5	12.68	0.65	OK	
7	AFX	Thực phẩm	HOSE	35.0	28	47	10.40	364	117	1,352	0.6	14.90	0.70	OK	
8	AGG	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	162.5	298	379	13.20	2,145	523	2,333	0.3	21.63	0.61	OK	
9	ALV	Kỹ thuật xây dựng	UPCOM	9.6	12	9	7.10	68	74	965	-	0.00	-	OK	
10	AMS	Máy móc công nghiệp	UPCOM	60.0	55	63	8.80	528	116	1,057	1.2	14.41	0.61	OK	
11	ANV	Thực phẩm	HOSE	266.3	48	999	24.00	6,390	1,202	3,754	0.3	13.25	1.81	OK	
12	AVG	Hóa chất	UPCOM	17.7	13	18	10.60	187	142	1,017	0.6	13.56	0.78	OK	
13	BCE	Hàng tiêu dùng lâu bền	HOSE	35.0	75	102	11.00	385	256	2,900	0.7	13.62	0.81	OK	
14	BIC	Bảo hiểm	HOSE	202.1	494	540	23.00	4,648	50	2,675	(1.5)	16.10	1.43	OK	
15	BIG	Nhà phân phối	UPCOM	16.0	10	37	7.20	115	83	2,288	0.3	12.48	0.58	OK	
16	BKC	Khai khoáng và luyện kim	HNX	23.5	52	81	22.70	533	87	3,438	(0.2)	13.90	1.63	OK	
17	BMI	Bảo hiểm	HOSE	150.5	238	261	16.80	2,529	111	1,731	(1.3)	19.46	0.86	OK	02/11/2025
18	BVS	Thị trường vốn	HNX	72.2	200	225	26.70	1,928	879	3,115	1.4	36.80	0.73	OK	
19	CCC	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	41.1	42	43	8.89	365	63	1,057	-	0.00	-	OK	
20	CLX	Thương mại hàng thiết yếu	UPCOM	86.6	198	213	15.30	1,325	178	2,456	(0.1)	22.56	0.68	OK	22/04/2025
21	CST	Dầu khí	HNX	42.8	130	83	14.70	630	115	1,941	0.5	24.01	0.61	OK	
22	CTG	Ngân hàng	HOSE	7,766.9	25,348	34,591	34.00	264,076	9,493	4,454	-	22.97	1.48	OK	01/12/2025
23	CTI	Hạ tầng giao thông	HOSE	63.0	99	176	24.20	1,525	1,086	2,797	1.0	25.83	0.94	OK	
24	D2D	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	30.3	88	241	36.80	1,114	83	7,967	(0.1)	23.80	1.55	OK	
25	DBC	Thực phẩm	HOSE	384.9	769	1,507	23.50	9,044	7,279	3,915	0.4	20.96	1.12	OK	
26	DC4	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	98.2	121	177	9.36	919	707	1,804	(0.1)	12.76	0.73	OK	
27	DDV	Hóa chất	UPCOM	146.1	168	634	29.60	4,325	2,417	4,339	(0.6)	15.48	1.91	OK	
28	DHC	Gỗ và giấy	HOSE	96.6	242	393	35.90	3,468	205	4,069	(0.1)	22.89	1.57	OK	24/10/2025
29	DRI	Hóa chất	UPCOM	73.2	109	158	13.50	988	1,333	2,156	(0.1)	9.58	1.41	OK	
30	DTD	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	66.7	120	252	15.90	1,060	526	3,777	(0.5)	19.92	0.80	OK	30/08/2021
31	DVN	Dược phẩm	UPCOM	237.0	421	618	21.20	5,024	104	2,606	0.2	15.28	1.39	OK	
32	DXP	Hóa chất	HNX	59.9	54	118	12.70	761	296	1,976	(0.2)	15.82	0.80	OK	21/06/2022
33	FMC	Thực phẩm	HOSE	65.4	306	366	39.60	2,589	180	5,592	(0.3)	35.93	1.10	OK	
34	GDA	Khai khoáng và luyện kim	UPCOM	149.1	342	272	13.80	2,058	109	1,823	0.7	26.42	0.52	OK	
35	GSP	Dầu khí	HOSE	67.5	101	98	11.90	803	71	1,453	0.4	13.48	0.88	OK	01/07/2021
36	HAH	Vận tải biển	HOSE	168.9	650	1,207	56.70	9,574	2,259	7,145	0.3	26.70	2.12	OK	28/08/2020
37	HDB	Ngân hàng	HOSE	5,005.3	12,763	16,503	25.60	128,135	8,899	3,297	-	15.09	1.70	OK	
38	HDC	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	199.8	66	639	18.00	3,596	4,882	3,200	0.6	14.47	1.24	OK	
39	HHS	Nhà phân phối	HOSE	432.0	367	3,598	11.20	4,838	6,430	8,329	(0.2)	20.93	0.54	OK	
40	HHV	Hạ tầng giao thông	HOSE	497.4	426	588	12.50	6,218	7,468	1,181	1.5	21.35	0.59	OK	
41	HTI	Hạ tầng giao thông	HOSE	24.9	64	169	24.55	613	162	6,791	(0.0)	25.11	0.98	OK	
42	IDC	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	379.5	1,996	1,932	44.20	16,774	3,981	5,090	(0.2)	17.02	2.60	OK	
43	IPA	Tập đoàn đa ngành	HNX	213.8	411	474	16.10	3,443	215	2,215	0.9	21.94	0.73	OK	
44	KHS	Thực phẩm	HNX	13.9	26	52	17.30	241	59	3,717	0.5	17.51	0.99	OK	
45	KLB	Ngân hàng	HOSE	578.4	887	1,856	13.75	7,953	164	3,209	-	14.55	0.94	OK	

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2025	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
46	LHG	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	50.0	187	292	28.30	1,415	490	5,843	(0.4)	36.72	0.77	OK	
47	MBB	Ngân hàng	HOSE	8,055.0	22,634	26,779	26.15	210,638	31,868	3,325	-	16.90	1.55	OK	27/12/2025
48	MSB	Ngân hàng	HOSE	3,120.0	5,519	5,629	11.25	35,100	9,695	1,804	-	13.60	0.83	OK	
49	MSH	Thời trang và dệt may	HOSE	112.5	413	668	36.50	4,107	523	5,937	(0.1)	17.01	2.15	OK	
50	NAB	Ngân hàng	HOSE	1,715.7	3,607	4,182	12.80	21,961	1,034	2,438	-	13.66	0.94	OK	
51	NDN	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	71.7	36	169	10.70	767	141	2,357	(0.6)	17.13	0.62	OK	18/02/2021
52	NHA	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	48.6	63	78	12.50	607	767	1,615	0.4	12.24	1.02	OK	
53	NHH	Hóa chất	HOSE	113.0	86	120	10.30	1,164	103	1,058	(0.1)	16.15	0.64	OK	
54	NT2	Điện	HOSE	287.9	83	1,000	26.65	7,672	511	3,473	(0.4)	16.88	1.58	OK	15/02/2020
55	OCB	Ngân hàng	HOSE	2,663.1	3,173	4,029	10.70	28,495	3,174	1,513	-	12.75	0.84	OK	
56	PPH	Thời trang và dệt may	UPCOM	74.7	374	452	28.60	2,136	61	6,052	0.2	27.16	1.05	OK	
57	PSD	Nhà phân phối	HNX	51.8	83	143	16.10	834	84	2,757	0.8	13.83	1.16	OK	
58	PTB	Gỗ và giấy	HOSE	66.9	369	505	52.20	3,494	531	7,538	0.3	47.90	1.09	OK	08/09/2025
59	PVP	Dầu khí	HOSE	103.7	207	200	15.30	1,587	163	1,925	(0.3)	18.63	0.82	OK	20/04/2023
60	QNS	Thực phẩm	UPCOM	367.6	2,377	1,923	47.50	17,463	838	5,231	(0.6)	28.96	1.64	OK	11/06/2025
61	QTP	Điện	UPCOM	450.0	619	1,051	13.60	6,120	495	2,336	(0.3)	13.21	1.03	OK	12/02/2020
62	S99	Kỹ thuật xây dựng	HNX	104.1	40	104	8.50	885	116	996	0.6	13.98	0.61	OK	
63	SCS	Hạ tầng giao thông	HOSE	102.1	693	751	52.90	5,400	469	7,356	(0.9)	15.30	3.46	OK	
64	SGN	Hạ tầng giao thông	HOSE	33.5	271	208	53.30	1,785	52	6,216	(0.8)	35.27	1.51	OK	
65	SGT	Dịch vụ viễn thông đa dạng	HOSE	148.0	130	376	15.50	2,294	124	2,538	1.3	14.84	1.04	OK	
66	SHB	Ngân hàng	HOSE	4,593.7	9,322	11,970	14.95	68,676	85,014	2,606	-	14.80	1.01	OK	
67	SJD	Phát điện độc lập và điện tái tạo	HOSE	69.0	142	161	14.10	973	178	2,328	(0.1)	15.24	0.93	OK	27/08/2020
68	SMC	Khai khoáng và luyện kim	HOSE	73.6	29	205	10.90	802	1,013	2,788	1.4	13.82	0.79	OK	01/03/2021
69	SSB	Ngân hàng	HOSE	2,845.0	4,816	5,582	16.55	47,085	2,172	1,962	-	14.19	1.17	OK	
70	TCB	Ngân hàng	HOSE	7,086.2	21,523	25,290	30.00	212,587	18,786	3,569	-	24.00	1.25	OK	
71	TCL	Hạ tầng giao thông	HOSE	30.2	146	155	34.00	1,025	241	5,137	(0.5)	22.81	1.49	OK	
72	TCO	Thực phẩm	HOSE	31.3	21	47	9.97	312	153	1,491	-	0.00	-	OK	
73	THG	Vật liệu xây dựng	HOSE	31.1	142	161	44.60	1,388	69	5,156	0.3	25.10	1.78	OK	
74	TIP	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	65.0	182	216	18.85	1,225	101	3,322	(0.6)	28.69	0.66	OK	16/07/2024
75	TLD	Vật liệu xây dựng	HOSE	77.7	14	66	7.96	619	204	851	0.2	11.22	0.71	OK	
76	TNG	Thời trang và dệt may	HNX	128.7	315	392	24.80	3,193	1,569	3,048	1.3	15.55	1.60	OK	13/11/2024
77	TPB	Ngân hàng	HOSE	2,774.0	6,072	7,380	16.00	44,385	12,703	2,660	-	15.24	1.05	OK	
78	TRC	Hóa chất	HOSE	30.0	221	260	73.70	2,211	340	8,669	(0.2)	69.31	1.06	OK	
79	TTN	Dịch vụ viễn thông đa dạng	UPCOM	36.7	61	72	15.4	566	149	1,961	(0.51)	13.75	1.12	OK	
80	VAB	Ngân hàng	HOSE	816.4	867	1,307	10	8,164	850	1,600	-	12.42	0.81	OK	
81	VCG	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	646.5	927	3,963	23.5	15,192	13,780	6,130	0.17	17.95	1.31	OK	
82	VEA	Máy móc công nghiệp	UPCOM	1,328.8	7,361	7,325	34	45,179	837	5,512	(0.52)	20.32	1.67	OK	01/04/2022
83	VGS	Khai khoáng và luyện kim	HNX	61.5	110	217	24.6	1,513	781	3,527	0.17	21.06	1.17	OK	
84	VGt	Thời trang và dệt may	UPCOM	500.0	324	841	12.7	6,350	835	1,682	0.26	14.76	0.86	OK	
85	VIB	Ngân hàng	HOSE	3,404.0	7,204	7,285	16.9	57,528	6,245	2,140	-	13.78	1.23	OK	
86	VIP	Dầu khí	HOSE	68.5	93	86	11.95	818	167	1,253	(0.75)	18.68	0.64	OK	
87	VIX	Thị trường vốn	HOSE	1,531.4	663	5,410	16.45	25,192	50,837	3,533	0.43	14.01	1.17	OK	
88	VLB	Vật liệu xây dựng	UPCOM	46.7	218	301	46.3	2,163	55	6,452	(1.06)	15.07	3.07	OK	08/01/2025
89	VOS	Vận tải biển	HOSE	140.0	335	305	14.1	1,974	2,223	2,177	(0.00)	15.11	0.93	OK	
90	VPB	Ngân hàng	HOSE	7,933.9	15,779	23,990	25.65	203,505	21,021	3,024	-	21.16	1.21	OK	
91	VRE	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	2,272.3	4,096	6,446	25.25	57,376	15,030	2,837	0.04	21.29	1.19	OK	
92	VTO	Dầu khí	HOSE	79.9	111	112	11.9	950	288	1,403	(0.71)	14.78	0.81	OK	

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2025	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
-----	-------	-------	--------	-------------	----------	--------	-------	---------	-----------------	--------	-----------------------	------	-----	--------	--------------

Thông tin liên hệ

Lê Duy Hiếu

Mobile: 0968699886
Zalo
Telegram

Cộng đồng

Group Zalo
Group Telegram
Website

Công cụ & Tiện ích

Mở tài khoản Online - ID 3419
VNIStock Bot Telegram
PnFTrading.vn